



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)
LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc
<i>Laboratory:</i>	<i>Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng
<i>Organization:</i>	<i>Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 238
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Lĩnh vực:	Hóa, Sinh
<i>Field:</i>	<i>Chemical, Biological</i>
Người quản lý:	Trần Thị Mỹ Dung
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Tran Thi My Dung</i>
Hiệu lực công nhận	từ ngày /01 /2026 đến ngày 15/11/2029
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
<i>Address:</i>	<i>Unit 7A, hight-rise factory/ block 1, No.2, BH5 street, VSIP Bac Ninh, Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam</i>
Địa điểm:	Unit 7A, nhà xưởng cao tầng - tòa 1, số 2, đường BH5, VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
<i>Location:</i>	<i>Unit 7A, hight-rise factory/ block 1, No.2, BH5 street, VSIP Bac Ninh, Tu Son ward, Bac Ninh province, Vietnam</i>
Điện thoại/ Tel:	(028) 7107 7879
Email:	VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com
Website:	www.eurofins.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sacs Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sacs Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content and calculation of the crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,3 g/100g (mL)	(b) TCVN 10034:2013
2.		Xác định hàm lượng Ẩm sấy tại nhiệt độ 103 ⁰ C Phương pháp sấy <i>Determination of moisture at 103⁰C</i> <i>Drying method</i>	0,2 g/100g (mL)	(b) N79-R-RD1-TP-9762 (2022) (Ref. ISO 712:2009 & TCVN 8135: 2009 & TCVN 4069: 2009)
3.		Xác định hàm lượng Tro tổng tại nhiệt độ 550± 25 °C Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content at 550± 25 °C</i> <i>Gravimetric method</i>	0,3 g/100g (mL)	(b) N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012)
4.		Xác định hàm lượng tổng chất béo Phương pháp chiết Randall <i>Determination of total fat content</i> <i>Randall extraction method</i>	0,3 g/100 g (mL)	(b) N79-R-RD1-TP-9756 (2022) (Ref. TCVN 8136:2009 & TCVN 6555:2017)
5.	Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm <i>Cereals, pulses and products</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 g/100g	(a) ISO 2171:2023
6.	Thịt và các sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein tổng Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content and calculation of the protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,15 g/100 g	(a) ISO 937:2023
7.		Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i>	0,30 g/100g	(a) ISO 1442:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 238

**Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content. ICP-MS Method</i>	0,15 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(a) ISO 21392:2021
9.	Dầu và mỡ động thực vật, bánh nướng <i>Animal and vegetable fats and oils, baked mooncake</i>	Xác định chỉ số acid và độ acid Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity and acid value</i> <i>Titrimetric method</i>	0,1 mg KOH/g	(a) ISO 660:2020
10.	Sữa và sản phẩm sữa (dạng lỏng) <i>Milk and milk products (liquid)</i>	Xác định hàm lượng Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn content</i> <i>ICP-MS method</i>	Sữa lỏng/ <i>liquid milk</i> : Cr: 0,06 mg/L, Cu, Mn: 0,2 mg/L, Fe, Zn: 0,3 mg/L, Mo, Se: 0,02 mg/L. Sữa bột/ <i>powdered milk</i> : Cr: 0,3 mg/kg, Cu, Mn: 1 mg/kg, Fe, Zn: 1,5 mg/kg, Mo, Se: 0,1 mg/kg	(a) N79-R-RD1-TP-16740 (2024) (Ref. AOAC 2015.01; AOAC 2011.19)
11.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,3 g/100g (mL)	(b) N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012)
12.		Xác định hàm lượng tổng chất béo Phương pháp chiết Randall <i>Determination of total fat content</i> <i>Randall extraction method</i>	0,3 g/100g (mL)	(b) N79-R-RD1-TP-9756 (2022) (Ref. TCVN 8136:2009 & TCVN 6555:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 238

**Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sacs Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sacs Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ocharatoxin content HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	(b) N79-R-RD1-TP-9395 (2022) (Ref. TCVN 9724:2013 & TCVN 12599:2018 & TCVN 9524:2012)
14.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) N79-R-RD1-TP-9745 (2022) (Ref. ISO 16050:2003 & TCVN 7596:2007)
15.	Sữa bột và các sản phẩm tương tự <i>Milk powder and similar products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,3 g/100g	(b) IS 16072:2012
16.	Sữa bột và sản phẩm sữa bột <i>Dried milk and dried milk products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat content Gravimetric method</i>	0,3 g/100g	(b) N79-R-RD1-TP-39790 (2025) (Ref. TCVN 8136:2009 & TCVN 6555:2017)
17.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content HPLC-FLD method</i>	3,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) EN 17424:2020
18.	Gia vị (bột ớt, quế, hồi, tiêu) <i>(Chili Powder, Cassia, Anise, Black pepper)</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin content HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	(b) TCVN 9724:2013
19.	Thực phẩm bổ sung <i>Supplemented food</i>	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Deoxynivalenol content . HPLC-UV method</i>	200 µg/kg	(b) EN 15891:2010
20.		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Zearalenone content HPLC-FLD method</i>	20 µg/kg	(b) EN 15850:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sacs Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm <i>Cereals, nuts and derived products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	(b) TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
22.	Phomat và sản phẩm phomat chế biến <i>Cheese and processed cheese product</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat content Gravimetric method</i>	0,3 g/100g	(b) N79-R-RD1-TP-39789 (2025) (Ref. TCVN 8136:2009 & TCVN 6555:2017)
23.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness Titrimetric method</i>	9 mg/L	(b) SMEWW 2340 C:2023
24.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titrimetric method</i>	0,6 mg/L	(b) TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
25.		Xác định độ axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	7,5 mg/L	(b) SMEWW 2310 B:2023
26.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	1 mg/L	(b) SMEWW 3500-Ca B:2023
27.		Xác định hàm lượng Magie Phương pháp tính toán <i>Determination of Magnesium content Calculation method</i>	9 mg/L	(b) SMEWW 3500-Mg B:2023
28.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo dư tự do (x) Phương pháp DPD <i>Determination of free residual chlorine content DPD method</i>		(b) SMEWW 4500-Cl G:2023
29.		Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	(b) TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định mùi (x) <i>Determination of odor</i>		(b) N79-P-SA-TP-39054 (2025)

Ghi chú/Note:

- N79...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- EN: European Norm
- IS: Indian Standard
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater
- *Ref.*: Reference
- (x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *onsite tests*
- **(a)**: Phép thử cập nhật Quyết định số 1278/QĐ-VPCNCLQG ngày 15 tháng 05 năm 2025/
Update method for accredited decision number 1278/QĐ-VPCNCLQG dated 15/05/2025
- **(b)**: Phép thử mở rộng/ *Extend tests (01.2026/January 2026)*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)

VILAS 238

**Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sacs Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sacs Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong chuỗi thực phẩm <i>Food, health supplement, samples of food contact surfaces in the food chain</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp cấy bề mặt <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Surface plating method</i>		(b) AOAC 975.55
2.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp MPN <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>MPN method</i>		(b) AOAC 987.09
3.	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong chuỗi thực phẩm <i>Food, samples of food contact surfaces in the food chain</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Salmonella spp.</i> <i>Real-time PCR technique</i>		(b) N79-R-RD2-TP-40144 (2025) (Ref. BACGene GO <i>Salmonella</i> spp. kit/ AOAC Certificate No.112402 BACGene <i>Salmonella</i> spp. kit/ AFNOR Certificate No. EGS 38/08-03/25)
4.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria monocytogenes</i> <i>Real-time PCR technique</i>		(b) N79-R-RD2-TP-40161 (2025) (Ref. BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AOAC Certificate No. 061703 BACGene <i>Listeria monocytogenes</i> kit/ AFNOR Certificate No. ESG 38/03-01/17)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 1)***VILAS 238****Chi nhánh Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng tại miền Bắc/
Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Northern Region**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Thực phẩm, mẫu bề mặt tiếp xúc thực phẩm trong chuỗi thực phẩm <i>Food, samples of food contact surfaces in the food chain</i>	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of Listeria spp. Real-time PCR technique</i>		(b) N79-R-RD2-TP-40161 (2025) (Ref. BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/ AOACCertificate No.061702 BACGene <i>Listeria</i> spp. kit/AFNOR Certificate No. ESG 38/02-01/17)
6.	Thực phẩm <i>Food</i>	Phát hiện sinh vật biến đổi gen (GMO) dựa trên trình tự CaMV 35S promoter/ Terminator-NOS/ AgroBorder II Kỹ thuật Real-time PCR <i>Detection of genetically modified organisms (GMO) based on CaMV 35S promoter/ Terminator-NOS/ AgroBorder II Real-time PCR technique</i>		(b) N79-R-RD2-TP-40137 (2025) (Ref. GMOScreen RT 35S/NOS/ABII IPC test kit)

Ghi chú/Note:

- N79...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- Ref.: Reference
- **(b)**: Phép thử mở rộng/ *Extend tests (01.2026/January 2026)*

Trường hợp Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

